

**CÔNG TY CỔ PHẦN LUXZEN HOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LUXZEN HOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LUXZEN HOME JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LUXZEN HOME., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108675181

**3. Ngày thành lập:** 29/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tân Phúc, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: [Luxzenhome@gmail.com](mailto:Luxzenhome@gmail.com)

Website: [www.Luxzenhome.vn](http://www.Luxzenhome.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311        |
| 2.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 4.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330(Chính) |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2391        |
| 6.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2392        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết: Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh;<br>- Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm;<br>- Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm; | 2393        |
| 8.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2394        |
| 9.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2396        |
| 10. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2591        |
| 11. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3520        |
| 12. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3530        |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm)<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày                                                                                                                                                                          | 4659 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng);                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                               | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh                                                                                         | 4669 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 22. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 23. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |
| 24. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4751 |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh       | 4752 |
| 26. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4771 |
| 27. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                | 1610 |
| 31. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất đồ gỗ xây dựng;                                                                                                                       | 1621 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                      | 1629 |
| 33. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                         | 4620 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                        | 7410 |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 37. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự<br>Chi tiết: Sản xuất mì như mì ống, mỳ sợi kể cả đã được nấu, nhồi hoặc chưa;<br>- Sản xuất bột mỳ (nấu với thịt);<br>- Sản xuất mỳ đông lạnh hoặc mỳ đóng gói; | 1074 |
| 38. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt<br>Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản                                                         | 1075 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                               | 4511 |
| 40. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                   | 4513 |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                              | 4530 |
| 42. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                            | 4541 |
| 43. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 44. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                             | 0146 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                          | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ xe đạp, kể cả xe đạp điện;<br>- Bán lẻ phụ tùng xe đạp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 48. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2395 |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 56. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 57. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 59. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 60. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0220 |
| 61. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1073 |
| 62. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0145 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.860.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:****8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHÙNG THẾ MẠNH | Thôn Tân Phúc, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 295.800    | 2.958.000.000         | 30,000    | 111994093                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                        | Tổng số           | 295.800    | 2.958.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ HỒNG THANH  | Số 1, ngõ 726 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 295.800    | 2.958.000.000         | 30,000    | 001077001368                                                                                |         |
|     |                |                                                                                        | Tổng số           | 295.800    | 2.958.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHÍ ĐÌNH TÙNG  | Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 295.800    | 2.958.000.000         | 30,000    | B6117704                                                                                    |         |
|     |                |                                                                                        | Tổng số           | 295.800    | 2.958.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | PHÍ ĐÌNH MẠNH  | Thôn Tân Phú, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 98.600     | 986.000.000           | 10,000    | 001087009096                                                                                |         |
|     |                |                                                                                        | Tổng số           | 98.600     | 986.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **PHÙNG THẾ MẠNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *27/04/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *111994093*

Ngày cấp: *11/10/2010*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tân Phúc, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Tân Phúc, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*